



Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động số**

48/GP-NHNN

ngày 6 tháng 11 năm 2023

Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 48/GP-NHNN, sửa đổi bởi Quyết định số 37/QĐ-TTGSNH2 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 10 tháng 2 năm 2025 và Quyết định số 159/QĐ-Cục II.6 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 13 tháng 2 năm 2025, do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 59/GP-NHNN và có thời hạn 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 0102766770

ngày 2 tháng 6 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được thay đổi nhiều lần và thay đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày 18 tháng 12 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Phương
Ông Hồ Minh Tâm
Ông Nguyễn Đức Huỳnh
Ông Nguyễn Lân Trung Anh
Ông Lưu Công Toại

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Nhật Linh
Ông Trần Việt Phương
Bà Đặng Ngọc Thảo Uyên
Bà Nguyễn Thị Thuỳ Trang
Ông Trần Hồng Giang

Trưởng ban (từ ngày 10/1/2025)
Trưởng ban (đến ngày 10/1/2025)
Thành viên
Thành viên (từ ngày 10/1/2025)
Thành viên (đến ngày 10/1/2025)

**Ban Điều hành
và Kế toán trưởng**

Ông Hồ Minh Tâm
Ông Lê Hữu Sơn

Ông Nguyễn Hoài Nam
Ông Lê Hữu Toàn
Ông Đỗ Trọng Điệp

Ông Trần Việt Phương

Ông Huỳnh Lê Khanh
Bà Võ Thị Phương Thảo
Bà Phạm Thị Minh Vân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc thường trực
(từ ngày 1/4/2025)
Giám đốc cấp cao (đến ngày 1/4/2025)
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/1/2025)
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/4/2025)
Phó Tổng Giám đốc phụ trách Kinh doanh
(từ ngày 15/1/2025)
Phó Tổng Giám đốc phụ trách Tài chính
(từ ngày 13/1/2025 đến ngày 30/3/2025)
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 4/5/2025)
Kế toán trưởng (từ ngày 17/1/2025)
Kế toán trưởng (đến ngày 17/1/2025)

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Hồ Minh Tâm

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt (trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 75 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành,



Trần Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2025



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt (trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt) ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 75.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt (trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt) tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 24-02-00157-25-1



Phan Mỹ Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3064-2024-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Lê Nhật Vương

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | | Thuyết minh | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--------------|--|----------------|-------------------|-------------------|
| A | TÀI SẢN | | | |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) | 4 | 301.545.400 | 201.332.355 |
| III | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác | 5 | 2.664.129.749.900 | 1.463.055.255.754 |
| 1 | Tiền gửi tại các TCTD khác | | 2.664.129.749.900 | 1.463.055.255.754 |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | 6 | 50.388.767.100 | - |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 50.388.767.100 | - |
| VI | Cho vay khách hàng | | 6.274.528.272.749 | 6.020.825.595.659 |
| 1 | Cho vay khách hàng | 7 | 6.497.142.035.065 | 6.299.656.453.538 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 8 | (222.613.762.316) | (278.830.857.879) |
| VIII | Chứng khoán đầu tư | 9 | 124.632.155.935 | 214.632.155.935 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | - | 90.000.000.000 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 169.200.000.000 | 169.200.000.000 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (44.567.844.065) | (44.567.844.065) |
| IX | Góp vốn, đầu tư dài hạn | 10 | 5.075.615.070 | 5.975.546.820 |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | 14.509.062.700 | 14.509.062.700 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (9.433.447.630) | (8.533.515.880) |
| X | Tài sản cố định | | 15.552.600.157 | 23.450.444.429 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 11 | 8.204.863.060 | 9.636.453.995 |
| a | Nguyên giá | | 38.742.354.678 | 38.742.354.678 |
| b | Giá trị hao mòn lũy kế | | (30.537.491.618) | (29.105.900.683) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 12 | 7.347.737.097 | 13.813.990.434 |
| a | Nguyên giá | | 80.867.611.115 | 80.867.611.115 |
| b | Giá trị hao mòn lũy kế | | (73.519.874.018) | (67.053.620.681) |
| XII | Tài sản Có khác | 13 | 400.970.665.782 | 434.963.796.134 |
| 1 | Các khoản phải thu | | 77.979.429.028 | 79.649.517.818 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | | 162.688.984.640 | 86.617.294.176 |
| 4 | Các tài sản Có khác | | 175.722.177.572 | 284.205.909.598 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | (15.419.925.458) | (15.508.925.458) |
| TỔNG TÀI SẢN | | | 9.535.579.372.093 | 8.163.104.127.086 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | | Thuyết minh | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|-------------|---|----------------|--------------------------|--------------------------|
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| | NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| II | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 14 | 3.166.000.000.000 | 3.805.000.000.000 |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 2.689.500.000.000 | 3.062.000.000.000 |
| 2 | Vay các TCTD khác | | 476.500.000.000 | 743.000.000.000 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 15 | 2.128.224.262.371 | 910.752.633.499 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | 16 | 2.579.800.000.000 | 2.301.100.000.000 |
| VII | Các khoản nợ khác | 17 | 450.593.065.543 | 220.063.361.619 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 114.601.845.366 | 128.363.844.711 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | | 335.991.220.177 | 91.699.516.908 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 8.324.617.327.914 | 7.236.915.995.118 |
| | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| VIII | Vốn chủ sở hữu | 18 | 1.210.962.044.179 | 926.188.131.968 |
| 1 | Vốn của TCTD | | 911.491.550.000 | 911.491.550.000 |
| a | Vốn điều lệ | | 911.783.310.000 | 911.783.310.000 |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | | (291.760.000) | (291.760.000) |
| 2 | Các quỹ của tổ chức tín dụng | | 56.004.146.729 | 56.004.146.729 |
| 5 | Lợi nhuận/(lỗ lũy kế) chưa phân phối | | 243.466.347.450 | (41.307.564.761) |
| | TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 1.210.962.044.179 | 926.188.131.968 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 9.535.579.372.093 | 8.163.104.127.086 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | | Thuyết minh | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|---|----------------|-------------------|-------------------|
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | | | | |
| 3 | Cam kết cho vay không hủy ngang | 33(a) | 1.207.799.281.495 | 3.829.110.967.715 |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 33(b) | 242.512.251.309 | 307.752.361.398 |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý | 33(c) | 1.300.395.188.566 | 709.794.784.553 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác | 33(d) | 284.855.144.000 | 169.200.000.000 |

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Bích Phượng
Kế toán

Người duyệt:



Võ Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng



Hồ Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

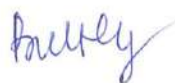
Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|-------------|---|----------------|---|---|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 19 | 1.229.055.645.514 | 557.263.930.170 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 20 | (176.797.567.007) | (183.398.489.550) |
| I | Thu nhập lãi thuần | | 1.052.258.078.507 | 373.865.440.620 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 8.588.128.522 | 25.787.309.717 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | (210.096.604.249) | (18.290.339.642) |
| II | (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 21 | (201.508.475.727) | 7.496.970.075 |
| III | (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 22 | (6.745.906) | 18.195.669 |
| IV | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | | 543.305.376 | - |
| V | Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 23 | (74.892.592) | (12.127.932.444) |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 32.486.266.558 | 117.681.418.858 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | (58.520.086.695) | (33.369.116.633) |
| VI | (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác | 24 | (26.033.820.137) | 84.312.302.225 |
| VIII | Chi phí hoạt động | 25 | (182.253.303.731) | (250.594.213.766) |
| IX | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 642.924.145.790 | 202.970.762.379 |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 26 | (325.246.354.709) | (388.067.562.537) |
| XI | Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế | | 317.677.791.081 | (185.096.800.158) |
| XII | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") | 27 | (32.903.878.870) | - |
| XIII | Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế | | 284.773.912.211 | (185.096.800.158) |
| | | | | (Điều chỉnh lại) |
| XV | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 29 | 3.123 | (2.594) |

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Bích Phượng
Kế toán

Người duyệt:



Võ Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|--|---|---|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | |
| 01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 1.149.987.788.216 | 565.894.761.281 |
| 02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (190.559.566.352) | (201.949.783.007) |
| 03 (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | (198.512.308.893) | 14.425.105.559 |
| 04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán | 461.666.878 | (49.736.775) |
| 05 (Chi phí)/thu nhập khác | (39.459.881.864) | 73.854.987.679 |
| 06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 17.129.441.415 | 10.435.496.364 |
| 07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (172.861.846.045) | (246.360.011.486) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động | 566.185.293.355 | 216.250.819.615 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | (433.602.882.240) | 852.949.990.622 |
| 10 Giảm về chứng khoán đầu tư | 39.611.232.900 | 200.000.000.000 |
| 12 (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng | (197.485.581.527) | 1.060.085.218.329 |
| 13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn) | (381.463.450.272) | (475.924.862.503) |
| 14 Giảm về tài sản hoạt động khác | 105.734.916.659 | 68.789.634.796 |
| Những thay đổi về nợ phải trả | 1.068.592.296.076 | (1.592.640.143.563) |
| 16 Giảm các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác | (639.000.000.000) | (1.070.000.000.000) |
| 17 Tăng tiền gửi của khách hàng | 1.217.471.628.872 | 200.218.348.839 |
| 18 Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá | 278.700.000.000 | (702.200.000.000) |
| 21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động | 212.576.055.229 | (20.658.492.402) |
| 22 Chi từ các quỹ của TCTD | (1.155.388.025) | - |
| I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 1.201.174.707.191 | (523.439.333.326) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|--|---|---|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | |
| 02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 21.818.182 |
| II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | - | 21.818.182 |
| IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 1.201.174.707.191 | (523.417.515.144) |
| V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ | 1.463.256.588.109 | 1.591.322.080.345 |
| VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 30) | 2.664.431.295.300 | 1.067.904.565.201 |

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Bích Phượng
Kế toán

Người duyệt:



Võ Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng



Hồ Minh Tâm
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt (trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt) (“Công ty”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là VietCredit General Finance Company (trước đây là VietCredit Finance Company), là công ty tài chính cổ phần được thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập với tên gọi ban đầu là Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 142/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 29 tháng 5 năm 2008 (“Giấy phép số 142”), thời gian hoạt động theo Giấy phép là 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008. Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 5 tháng 9 năm 2008.

Công ty đổi tên thành Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 59/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 6 năm 2018 (“Giấy phép số 59”). Giấy phép số 59 thay thế cho Giấy phép số 142 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 6 năm 2018. Giấy phép số 59 được cấp đổi gần nhất và được thay thế bởi Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty tài chính số 48/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2023, sửa đổi bởi Quyết định số 37/QĐ-TTGSNH2 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 10 tháng 2 năm 2025 và Quyết định số 159/QĐ-Cục II.6 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 13 tháng 2 năm 2025. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày 29 tháng 5 năm 2008. Hiện tại, Công ty hoạt động theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày 18 tháng 12 năm 2023. Ngày 26 tháng 5 năm 2025, Công ty đổi tên thành Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt theo Quyết định số 1038/QĐ-QLGS6 do Cục Quản lý, Giám sát Tổ chức Tín dụng ban hành ngày 26 tháng 5 năm 2025 về việc sửa đổi nội dung Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động bao gồm huy động và nhận tiền gửi có kỳ hạn từ các tổ chức; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, cho vay tiêu dùng và cho thuê tài chính đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Công ty; thực hiện các dịch vụ tài chính, dịch vụ kinh doanh ngoại hối, dịch vụ ngân quỹ và tiền tệ khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 911.783.310.000 VND (31/12/2024: 911.783.310.000 VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở đặt tại Tầng 9, Tòa nhà V.E.T, Số 98 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có một (1) Hội sở chính tại Hà Nội, một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (31/12/2024: một (1) Hội sở chính tại Hà Nội và một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh).

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 298 nhân viên (31/12/2024: 181 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác được áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định và ít rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo sổ dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể. Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 31”) do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định 86”) do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Theo Nghị định 86, Công ty không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại các TCTD khác.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Công ty trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (nếu có).

Thu nhập từ lãi của chứng khoán nợ kinh doanh trong thời gian nắm giữ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được tiền từ tổ chức phát hành (cơ sở thực thu).

(iv) **Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Công ty phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Công ty được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) **Ghi nhận**

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Công ty trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Đối với các chứng khoán nợ được phát hành bởi doanh nghiệp chưa niêm yết, Công ty trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo phương pháp được như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Công ty mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) **Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Công ty.

Công ty hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT (“Công văn 8499”) do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT (“Công văn 925”) do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Công ty nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Công ty ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19.

Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia cho thời hạn của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Công ty trích lập số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Công ty trích lập chi phí dự phòng này định kỳ hàng quý. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

(v) **Dừng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(f) **Góp vốn, đầu tư dài hạn**

(i) **Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Công ty không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng, bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác. Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Công ty dừng ghi nhận ở báo cáo tình hình tài chính theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hản miễn truy đòi bộ chứng từ (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, Công ty thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng. Công ty thực hiện việc phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư gốc tại ngày cuối cùng của tháng theo phương pháp định lượng như sau:

| Nhóm | | Tình trạng quá hạn |
|------|------------------------|--|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn. |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi. |
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi. |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. |

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- (a) Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- (b) Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- (c) Khoản nợ đã được phân loại vào Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn và Nợ nghi ngờ theo quy định tại điểm (a), (b) nêu trên từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- (d) Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng, Công ty phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Công ty thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Công ty mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Công ty phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Công ty cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Công ty điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm | Loại | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|------|------------------------|-----------------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản nợ sau đây:

- Tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Khoản mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và
- Khoản nợ phát sinh từ hoạt động quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định 86 giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2025.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(v) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 31, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý và giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Công ty được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h)(i) và Thuyết minh 3(h)(ii).

(i) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|-----------|
| ▪ nhà cửa, vật kiến trúc | 5 năm |
| ▪ phương tiện vận tải | 8 năm |
| ▪ thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 7 năm |

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 7 năm.

(ii) Các tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 7 năm.

(k) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| Thời gian quá hạn | Mức trích dự phòng |
|--|--------------------|
| ▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| ▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| ▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| ▪ Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý

Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý được thể hiện theo giá trị gán nợ của các tài sản đảm bảo cộng với các chi phí hoàn thiện để đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động dự kiến trừ đi khấu hao lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 11 đến 15 năm.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ liên quan đến hoạt động cho vay tiêu dùng là các khoản chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến hoạt động cho vay thẻ và được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo thời hạn hợp đồng của thẻ vay.

Chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ. Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(l) Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc.

(m) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(n) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(o) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(p) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở các Thuyết minh 3(c), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h) và 3(k), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(q) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch (tăng hoặc giảm) do giá phát hành cổ phiếu cao hoặc thấp hơn mệnh giá.

(r) Các quỹ dự trữ

Quỹ dự trữ bắt buộc của Công ty

Theo Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 (“Luật các Tổ chức tín dụng”), hàng năm, Công ty phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

| | Tỷ lệ trích lập hàng năm | Số dư tối đa |
|--------------------------------|--------------------------|------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 10% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được dùng để trả cổ tức cho cổ đông hoặc phân chia lợi nhuận cho chủ sở hữu, thành viên góp vốn và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(s) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Công ty. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Công ty. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Công ty quyết định tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(t) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi từ các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được trình bày tại Thuyết minh 3(h). Số lãi dự thu của các khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

(ii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được xác lập.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

(iii) Thu nhập hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp.

(u) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(v) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

(w) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(x) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(y) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên không phải trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(z) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(aa) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được chia theo khu vực địa lý.

(bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại từng thời điểm Công ty có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

(cc) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

(dd) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

(ee) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|------------------------------|------------------|-------------------|
| Tiền gửi tại NHNNVN bằng VND | 301.545.400 | 201.332.355 |

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, Công ty được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Công ty.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| Loại tiền gửi | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc | |
|---|-----------------------|------------|
| | 30/6/2025 | 31/12/2024 |
| Số dư bình quân tháng trước của: | | |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng | 3,00% | 3,00% |
| ▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 1,00% | 1,00% |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2025 | 31/12/2024 |
|--------------------------------|-----------|------------|
| Trong dự trữ bắt buộc bằng VND | 0,50% | 0,50% |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND | 0,00% | 0,00% |

5. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 561.189.269.352 | 200.435.719.120 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2.940.480.548 | 2.619.536.634 |
| | 564.129.749.900 | 203.055.255.754 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 2.100.000.000.000 | 1.260.000.000.000 |
| | 2.664.129.749.900 | 1.463.055.255.754 |

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 2.100.000.000.000 | 1.260.000.000.000 |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2025 | 31/12/2024 |
|-----------------------------|---------------|---------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 3,10% - 9,00% | 3,50% - 5,60% |

6. Chứng khoán kinh doanh

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|------------------|-------------------|
| Chứng khoán Nợ | | |
| Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành | 50.388.767.100 | - |

Kỳ hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối kỳ/năm:

| | 30/6/2025 | 31/12/2024 |
|--|--------------------|--------------------|
| | Kỳ hạn Lãi suất | Kỳ hạn Lãi suất |
| Chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành | 7 tháng 6,60% | Không phát sinh |

7. Cho vay khách hàng

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 6.497.142.035.065 | 6.299.656.453.538 |

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng:

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn | 5.674.765.030.372 | 5.690.990.189.299 |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý | 410.338.073.636 | 209.957.229.423 |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn | 254.649.803.026 | 100.069.755.920 |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ | 109.178.427.905 | 194.030.901.924 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 48.210.700.126 | 104.608.376.972 |
| | 6.497.142.035.065 | 6.299.656.453.538 |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay:

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--------------|-------------------|-------------------|
| Nợ ngắn hạn | 2.568.132.329.376 | 3.732.842.173.633 |
| Nợ trung hạn | 3.740.623.510.755 | 2.363.813.368.300 |
| Nợ dài hạn | 188.386.194.934 | 203.000.911.605 |
| | 6.497.142.035.065 | 6.299.656.453.538 |

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

| | 30/6/2025 VND | % | 31/12/2024 VND | % |
|--------------------------------------|-------------------|---------|-------------------|---------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế ("TCKT") | 147.610.767.000 | 2,27% | 768.451.223.691 | 12,20% |
| Công ty cổ phần khác | 108.015.064.000 | 1,66% | 618.784.356.950 | 9,82% |
| Công ty TNHH | 39.595.703.000 | 0,61% | 149.666.866.741 | 2,38% |
| Cho vay cá nhân và đoàn thể | 6.349.531.268.065 | 97,73% | 5.531.205.229.847 | 87,80% |
| | 6.497.142.035.065 | 100,00% | 6.299.656.453.538 | 100,00% |

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh:

| | 30/6/2025 | | 31/12/2024 | |
|--|-------------------|---------|-------------------|---------|
| | VND | % | VND | % |
| Hoạt động dịch vụ cá nhân và cộng đồng | 6.063.151.865.202 | 93,31% | 3.194.604.318.242 | 50,71% |
| Công nghiệp chế biến và sản xuất vật liệu xây dựng | 8.442.867.000 | 0,13% | 53.987.866.741 | 0,86% |
| Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình | 61.413.444.000 | 0,95% | 2.107.870.800.000 | 33,46% |
| Tài chính, bảo hiểm | 90.000.000.000 | 1,39% | 693.500.000.000 | 11,01% |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 975.963.000 | 0,02% | 10.000.000.000 | 0,16% |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 346.306.000 | 0,01% | 31.320.000.000 | 0,50% |
| Vận tải kho bãi | 21.445.796.863 | 0,33% | 16.354.356.950 | 0,25% |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 46.653.128.000 | 0,72% | - | 0,00% |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 1.137.839.000 | 0,02% | - | 0,00% |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | - | 0,00% | 186.000.000.000 | 2,95% |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình | - | 0,00% | 6.019.111.605 | 0,10% |
| Hoạt động dịch vụ khác | 203.574.826.000 | 3,12% | - | 0,00% |
| | 6.497.142.035.065 | 100,00% | 6.299.656.453.538 | 100,00% |

Lãi suất năm cho vay khách hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2025 | 31/12/2024 |
|------------------|----------------|----------------|
| Cho vay bằng VND | 4,00% - 76,00% | 3,50% - 72,00% |

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|-----------------|------------------|-------------------|
| Dự phòng chung | 48.366.985.038 | 46.625.381.192 |
| Dự phòng cụ thể | 174.246.777.278 | 232.205.476.687 |
| | 222.613.762.316 | 278.830.857.879 |

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

| | Dự phòng chung VND | Dự phòng cụ thể VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 46.625.381.192 | 232.205.476.687 | 278.830.857.879 |
| Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 26) | 2.188.074.560 | 323.058.280.149 | 325.246.354.709 |
| Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ | (446.470.714) | (381.016.979.558) | (381.463.450.272) |
| Số dư cuối kỳ | 48.366.985.038 | 174.246.777.278 | 222.613.762.316 |

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

| | Dự phòng chung VND | Dự phòng cụ thể VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 34.331.616.488 | 402.674.072.463 | 437.005.688.951 |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 26) | (8.043.039.884) | 394.160.602.421 | 386.117.562.537 |
| Sử dụng dự phòng rủi ro trong kỳ | (124.754.366) | (475.800.108.137) | (475.924.862.503) |
| Số dư cuối kỳ | 26.163.822.238 | 321.034.566.747 | 347.198.388.985 |

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

9. Chứng khoán đầu tư

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|------------------|-------------------|
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | |
| Chứng khoán Nợ | | |
| Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành | - | 90.000.000.000 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | |
| Chứng khoán Nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) | | |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành | | |
| - Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC") | 40.200.000.000 | 40.200.000.000 |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | | |
| Giá gốc trái phiếu đặc biệt | 129.000.000.000 | 129.000.000.000 |
| | 169.200.000.000 | 169.200.000.000 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (i) | (40.200.000.000) | (40.200.000.000) |
| Dự phòng cho trái phiếu đặc biệt (ii) | (4.367.844.065) | (4.367.844.065) |
| | (44.567.844.065) | (44.567.844.065) |
| Chứng khoán đầu tư | 124.632.155.935 | 214.632.155.935 |
| Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng: | | |
| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
| Nợ có khả năng mất vốn | 40.200.000.000 | 40.200.000.000 |

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (i) Biến động dự phòng rủi ro cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 40.200.000.000 | 8.341.500.000 |
| Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 23) | - | 12.060.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 40.200.000.000 | 20.401.500.000 |

- (ii) Biến động dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 4.367.844.065 | 14.767.844.065 |
| Trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 26) | - | 1.950.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 4.367.844.065 | 16.717.844.065 |

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

| | 30/6/2025 | | | | 31/12/2024 | | | |
|--|-------------|--------------------------|----------------|-----------------|-------------|--------------------------|----------------|-----------------|
| | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Công ty Cổ phần Med-Aid Công Minh | 8,64% | 8,64% | 2.150.000.000 | (2.150.000.000) | 8,64% | 8,64% | 2.150.000.000 | (2.150.000.000) |
| Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất | 6,00% | 6,00% | 12.359.062.700 | (7.283.447.630) | 6,00% | 6,00% | 12.359.062.700 | (6.383.515.880) |
| | | | 14.509.062.700 | (9.433.447.630) | | | 14.509.062.700 | (8.533.515.880) |

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 8.533.515.880 | 11.269.308.400 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 25(i)) | 899.931.750 | (2.039.845.300) |
| Số dư cuối kỳ | 9.433.447.630 | 9.229.463.100 |

11. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 1.318.354.477 | 12.817.080.000 | 24.606.920.201 | 38.742.354.678 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.318.354.477 | 7.534.653.553 | 20.252.892.653 | 29.105.900.683 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 654.847.500 | 776.743.435 | 1.431.590.935 |
| Số dư cuối kỳ | 1.318.354.477 | 8.189.501.053 | 21.029.636.088 | 30.537.491.618 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 5.282.426.447 | 4.354.027.548 | 9.636.453.995 |
| Số dư cuối kỳ | - | 4.627.578.947 | 3.577.284.113 | 8.204.863.060 |

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.318.354.477 | 16.521.960.000 | 24.033.486.845 | 41.873.801.322 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (495.295.444) | (495.295.444) |
| Số dư cuối kỳ | 1.318.354.477 | 16.521.960.000 | 23.538.191.401 | 41.378.505.878 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.318.354.477 | 7.905.463.144 | 18.563.414.664 | 27.787.232.285 |
| Khấu hao trong kỳ | - | 886.402.500 | 1.484.652.818 | 2.371.055.318 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (483.945.113) | (483.945.113) |
| Số dư cuối kỳ | 1.318.354.477 | 8.791.865.644 | 19.564.122.369 | 29.674.342.490 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 8.616.496.856 | 5.470.072.181 | 14.086.569.037 |
| Số dư cuối kỳ | - | 7.730.094.356 | 3.974.069.032 | 11.704.163.388 |

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 20.747.704.614 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2024: 19.999.946.914 VND).

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

| | Phần mềm máy vi tính VND | Tài sản cố định vô hình khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------------|--|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 76.012.778.699 | 4.854.832.416 | 80.867.611.115 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 62.877.562.727 | 4.176.057.954 | 67.053.620.681 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.045.117.490 | 421.135.847 | 6.466.253.337 |
| Số dư cuối kỳ | 68.922.680.217 | 4.597.193.801 | 73.519.874.018 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 13.135.215.972 | 678.774.462 | 13.813.990.434 |
| Số dư cuối kỳ | 7.090.098.482 | 257.638.615 | 7.347.737.097 |

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

| | Phần mềm máy vi tính VND | Tài sản cố định vô hình khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------------|--|------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 76.012.778.699 | 4.854.832.416 | 80.867.611.115 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 49.335.959.424 | 3.487.650.234 | 52.823.609.658 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.783.920.170 | 344.203.859 | 7.128.124.029 |
| Số dư cuối kỳ | 56.119.879.594 | 3.831.854.093 | 59.951.733.687 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số dư đầu kỳ | 26.676.819.275 | 1.367.182.182 | 28.044.001.457 |
| Số dư cuối kỳ | 19.892.899.105 | 1.022.978.323 | 20.915.877.428 |

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 35.375.366.312 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2024: 5.683.335.312 VND).

13. Tài sản Có khác

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|------------------|-------------------|
| Các khoản phải thu (a) | 77.979.429.028 | 79.649.517.818 |
| Các khoản lãi, phí phải thu (b) | 162.688.984.640 | 86.617.294.176 |
| Các tài sản Có khác (c) | 175.722.177.572 | 284.205.909.598 |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (d) | (15.419.925.458) | (15.508.925.458) |
| | 400.970.665.782 | 434.963.796.134 |

(a) Các khoản phải thu

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|------------------|-------------------|
| Các khoản phải thu nội bộ | | |
| Các khoản phải thu nhân viên | 936.540.077 | 1.652.064.546 |
| Các khoản phải thu bên ngoài | | |
| Tạm ứng cho nhà cung cấp về phí hoàn thiện tàu CFC 05 (i) | 14.219.739.430 | 14.219.739.430 |
| Phải thu từ các kênh thanh toán của các bên đối tác | 46.768.854.364 | 47.409.734.052 |
| Đặt cọc thuê trụ sở | 5.285.665.218 | 5.303.442.751 |
| Phải thu thuế từ Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 32) | 5.067.842.887 | 5.125.192.206 |
| Thuế TNDN nộp thừa | - | 3.460.061.862 |
| Thuế GTGT đầu vào | 5.067.842.887 | 1.665.130.344 |
| Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán về cho vay hỗ trợ lãi suất | 1.064.584.890 | 1.064.584.890 |
| Các khoản phải thu khác | 4.636.202.162 | 4.874.759.943 |
| | 77.979.429.028 | 79.649.517.818 |

- (i) Đây là khoản tiền mà Công ty tạm ứng chi phí hoàn thiện tàu CFC 05 cho nhà thầu chính là Công ty Cổ phần An Đồng (“An Đồng”) theo Hợp đồng kinh tế số 01/2015/CFC-AD ngày 25 tháng 9 năm 2015 và các hợp đồng cung cấp thiết bị, dịch vụ liên quan cho các nhà thầu phụ khác. Trong năm 2020 và 2021, Công ty và An Đồng đã gấp gờ trao đổi và làm việc về tiến độ hoàn thiện của con tàu. Đồng thời, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại Vận tải biển Hương Anh (“Hương Anh”) ngày 30 tháng 12 năm 2021. Theo đó, Hương Anh sẽ phụ trách tư vấn và giám sát công tác hoàn thiện tàu CFC 05 được thực hiện tiếp bởi An Đồng, đảm bảo đưa vào vận hành khai thác trong vòng 30 tháng kể từ ngày ký hợp đồng giữa Công ty và Hương Anh. Hợp đồng này đã hết hạn vào ngày 20 tháng 12 năm 2024. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro 100% cho khoản tạm ứng này.

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|------------------------------------|------------------|-------------------|
| Lãi phải thu từ tiền gửi bằng VND | 3.611.506.846 | 817.753.426 |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư | - | 2.201.178.083 |
| Lãi phải thu từ cho vay bằng VND | 156.492.698.675 | 73.410.976.407 |
| Phí phải thu | 2.584.779.119 | 10.187.386.260 |
| | 162.688.984.640 | 86.617.294.176 |

(c) Các tài sản Có khác

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|------------------|-------------------|
| Tài sản gán nợ chuyển giao quyền sở hữu cho TCTD, chờ xử lý (i) | 65.274.016.580 | 106.128.067.925 |
| Chi phí chờ phân bổ | 110.448.160.992 | 178.077.841.673 |
| Trong đó: | | |
| • Công cụ, dụng cụ (ii) | 667.973.233 | 1.047.542.275 |
| • Sửa chữa văn phòng (iii) | 4.879.535.635 | 6.295.780.190 |
| • Hoạt động cho vay tiêu dùng (iv) | 99.890.863.024 | 163.231.258.108 |
| • Chi phí chờ phân bổ - quản lý (v) | 5.009.789.100 | 7.443.473.249 |
| • Chi phí chờ phân bổ - khác | - | 59.787.851 |
| | 175.722.177.572 | 284.205.909.598 |

- (i) Đây là các tài sản đảm bảo là tàu biển được thu hồi để xử lý nợ cho các khách hàng. Từ năm 2018, đối với các tàu biển đã hoàn thiện, Công ty thực hiện triển khai cho thuê tàu trần. Theo đó, Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê tàu vào thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác, đồng thời ghi nhận chi phí khấu hao và chi phí lên đà liên quan đến những tàu này vào chi phí từ hoạt động kinh doanh khác của Công ty. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty ghi nhận chi phí khấu hao cho các tàu biển là 3.703.379.688 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024: 3.703.379.688 VND) (Thuyết minh 24).

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T, Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Thông tin về các tài sản gắn nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

| Tên Tài sản | Đơn vị gắn nợ | Giá trị được xác định bởi | | Thuế giá trị gia tăng (b) | Giá trị gắn nợ (c) = (a) + (b) | Chi phí hoàn thiện (d) | Khấu hao đã trích (e) | Thanh lý tài sản gắn nợ (f) | Giá trị ghi sổ (g) = (c) + (d) + (e) + (f) |
|-----------------|--|------------------------------|----------------|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|---|
| | | VND | VND | | | | | | VND |
| Tàu CFC 01 | Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh | 51.682.398.851 | 5.168.239.885 | | 56.850.638.736 | 3.424.131.515 | (43.531.778.550) | - | 16.742.991.701 |
| Tàu CFC 02 | Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà | 45.367.988.183 | 4.536.798.818 | | 49.904.787.001 | 921.833.300 | (40.661.296.272) | - | 10.165.324.029 |
| Tàu CFC 04 (*) | Công ty Cổ phần Hương Thủy | 36.214.198.928 | - | | 36.214.198.928 | 936.472.729 | - | (37.150.671.657) | - |
| Tàu CFC 05 (**) | Công ty TNHH Tiến Thành | 34.521.077.219 | 3.452.107.722 | | 37.973.184.941 | 392.515.909 | - | - | 38.365.700.850 |
| | | 167.785.663.181 | 13.157.146.425 | | 180.942.809.606 | 5.674.953.453 | (84.193.074.822) | (37.150.671.657) | 65.274.016.580 |

Thông tin về các tài sản gắn nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| Tên Tài sản | Đơn vị gắn nợ | Giá trị được xác định bởi các | | Thuế giá trị gia tăng (b) | Giá trị gắn nợ (c) = (a) + (b) | Chi phí hoàn thiện (d) | Khấu hao đã trích (e) | Giá trị ghi sổ (g) = (c) + (d) + (e) |
|-----------------|--|----------------------------------|----------------|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|---|
| | | VND | VND | | | | | VND |
| Tàu CFC 01 | Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh | 51.682.398.851 | 5.168.239.885 | | 56.850.638.736 | 3.424.131.515 | (41.522.619.540) | 18.752.150.711 |
| Tàu CFC 02 | Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà | 45.367.988.183 | 4.536.798.818 | | 49.904.787.001 | 921.833.300 | (38.967.075.594) | 11.859.544.707 |
| Tàu CFC 04 (*) | Công ty Cổ phần Hương Thủy | 36.214.198.928 | - | | 36.214.198.928 | 936.472.729 | - | 37.150.671.657 |
| Tàu CFC 05 (**) | Công ty TNHH Tiến Thành | 34.521.077.219 | 3.452.107.722 | | 37.973.184.941 | 392.515.909 | - | 38.365.700.850 |
| | | 167.785.663.181 | 13.157.146.425 | | 180.942.809.606 | 5.674.953.453 | (80.489.695.134) | 106.128.067.925 |

(*) Tàu CFC 04 được thanh lý cho Công ty TNHH VTB Phú Long theo Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá số 2804/2025/HĐMB ngày 28 tháng 4 năm 2025. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty ghi nhận 5.424.333.700 VND từ việc thanh lý tàu CFC 04 vào Thu nhập từ hoạt động khác trong kỳ.

(**) Tàu CFC 05 đang trong quá trình hoàn thiện, chưa đưa vào khai thác và sử dụng, dự kiến thanh lý trong năm 2025.

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ là công cụ, dụng cụ trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 1.047.542.275 | 2.899.036.597 |
| Phát sinh trong kỳ | 172.253.622 | 5.542.138.987 |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | (551.822.664) | (6.961.297.236) |
| Số dư cuối kỳ | 667.973.233 | 1.479.878.348 |

(iii) Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ là chi phí sửa chữa nâng cấp văn phòng đi thuê trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 6.295.780.190 | 5.785.675.976 |
| Phát sinh trong kỳ | 30.080.000 | 15.920.000 |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | (1.446.324.555) | (1.680.035.294) |
| Số dư cuối kỳ | 4.879.535.635 | 4.121.560.682 |

(iv) Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ là chi phí hoạt động cho vay tiêu dùng trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 163.231.258.108 | 276.610.809.585 |
| Phát sinh trong kỳ | 5.786.901.756 | 57.958.001.771 |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | (69.127.296.840) | (101.484.971.108) |
| Số dư cuối kỳ | 99.890.863.024 | 233.083.840.248 |

(v) Tình hình biến động chi phí chờ phân bổ là chi phí quản lý trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|------------------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 7.443.473.249 | 18.352.230.019 |
| Phát sinh trong kỳ | 16.234.518.132 | 26.885.647.893 |
| Phân bổ vào chi phí trong kỳ | (18.668.202.281) | (32.685.505.060) |
| Số dư cuối kỳ | 5.009.789.100 | 12.552.372.852 |

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|------------------|-------------------|
| Dự phòng cho khoản tạm ứng hoàn thiện tàu CFC05 | 14.219.739.430 | 14.219.739.430 |
| Dự phòng cho khoản phải thu cho thuê tàu trần của Công ty TNHH Hàng hải An Tâm | 598.500.000 | 676.500.000 |
| Dự phòng phí phải thu của Công ty Cổ phần Med-Aid Công Minh | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Dự phòng phải thu phí bảo lãnh công ty | 137.941.654 | 137.941.654 |
| Dự phòng rủi ro khác | 313.744.374 | 324.744.374 |
| | 15.419.925.458 | 15.508.925.458 |

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro trong kỳ (Thuyết minh 25(i)) | 15.508.925.458 (89.000.000) | 1.043.584.269 132.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 15.419.925.458 | 1.175.584.269 |

14. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND | 2.689.500.000.000 | 3.062.000.000.000 |
| Vay các TCTD khác bằng VND | 476.500.000.000 | 743.000.000.000 |
| | 3.166.000.000.000 | 3.805.000.000.000 |

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2025 | 31/12/2024 |
|---|---------------|---------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND | 3,10% - 9,60% | 3,40% - 8,90% |
| Vay các TCTD khác bằng VND | 4,60% - 7,00% | 5,40% - 6,70% |

15. Tiền gửi của khách hàng

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 2.128.224.262.371 | 910.752.633.499 |

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi của VAMC (*) | 136.703.824.574 | 123.341.033.499 |
| Tiền gửi của các tổ chức kinh tế khác bằng VND | 1.866.400.000.000 | 787.111.600.000 |
| Tiền nhận ký quỹ bằng VND | 125.120.437.797 | 300.000.000 |
| | 2.128.224.262.371 | 910.752.633.499 |

- (*) Đây là khoản thu hồi nợ của khoản nợ đã bán cho VAMC. Công ty ghi nhận theo hướng dẫn của Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của NHNNVN. Theo đó, khoản tiền thu hồi nợ được ghi nhận vào tài khoản tiền và tài khoản tiền gửi phong tỏa của VAMC. Khoản tiền này sẽ được chuyển lại cho Công ty mượn nhất vào ngày Công ty mua lại các khoản nợ đã bán cho VAMC.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2025 | 31/12/2024 |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 4,30% - 13,00% | 4,30% - 13,00% |

16. Phát hành giấy tờ có giá

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi bằng VND | 2.579.800.000.000 | 2.301.100.000.000 |

Lãi suất năm của các chứng chỉ tiền gửi tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2025 | 31/12/2024 |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| Chứng chỉ tiền gửi bằng VND | 6,30% - 10,90% | 6,50% - 10,90% |

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. Các khoản nợ khác

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|-----------------------------------|------------------|-------------------|
| Các khoản lãi, phí phải trả (a) | 114.601.845.366 | 128.363.844.711 |
| Các khoản phải trả và nợ khác (b) | 335.991.220.177 | 91.699.516.908 |
| | 450.593.065.543 | 220.063.361.619 |

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---------------------------------------|------------------|-------------------|
| Phải trả lãi tiền gửi | 41.865.454.154 | 13.941.293.840 |
| Phải trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 70.340.711.760 | 108.922.250.870 |
| Phải trả lãi tiền vay các TCTD khác | 2.395.679.452 | 5.500.300.001 |
| | 114.601.845.366 | 128.363.844.711 |

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Các khoản phải trả và nợ khác

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---|------------------|-------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ | 6.509.208.681 | 7.697.439.511 |
| Trong đó: | | |
| <i>Các khoản phải trả công nhân viên</i> | - | 32.842.805 |
| <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i> | 6.509.002.103 | 7.664.390.128 |
| <i>Phải trả khác</i> | 206.578 | 206.578 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 329.482.011.496 | 84.002.077.397 |
| Trong đó: | | |
| <i>Tiền nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (i)</i> | 12.703.957.485 | 12.703.957.485 |
| <i>Các khoản phải trả đối tác liên quan đến hoạt động cho vay tiêu dùng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng</i> | 4.352.866.137 | 3.633.419.492 |
| <i>Các khoản phải trả đối tác liên quan đến hoạt động cho vay tiêu dùng trực tuyến</i> | 5.703.674.186 | 3.138.860.673 |
| <i>Các khoản khách hàng trả trước</i> | 117.320.872.528 | 24.306.623.896 |
| <i>Các khoản phí dịch vụ phải trả của các kênh đối tác nền tảng</i> | 129.289.637.949 | 8.010.244.737 |
| <i>Phải trả dịch vụ lưu trữ thông tin dữ liệu</i> | 2.104.695.090 | 6.736.795.313 |
| <i>Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh 32)</i> | 30.018.834.172 | 494.163.237 |
| <i>Phải trả phí dịch vụ truy cứu thông tin tín dụng</i> | 1.881.000.149 | 1.053.679.769 |
| <i>Phải trả nhà cung cấp liên quan tới chi phí hoàn thiện tàu CFC 05</i> | 2.726.747.936 | 2.726.747.936 |
| <i>Phải trả cổ tức từ năm 2008 đến năm 2014</i> | 978.323.000 | 978.323.000 |
| <i>Tiền nhận đặt cọc từ cho thuê tàu trần - tàu CFC 01,02</i> | 475.000.000 | 775.000.000 |
| <i>Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ</i> | 755.899.288 | 572.886.351 |
| <i>Các khoản phải trả khác</i> | 21.170.503.576 | 18.871.375.508 |
| | 335.991.220.177 | 91.699.516.908 |

- (i) Đây là phần vốn đầu tư hợp tác kinh doanh còn lại của các đối tác là Công ty TNHH Vận tải biển Mạnh Hà, Công ty Cổ phần Vận tải Thủy bộ Hương Thịnh và Công ty TNHH Tiến Thành (chi tiết các tài sản hợp tác kinh doanh này được trình bày ở Thuyết minh 13(c)(i)) được ghi nhận theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh trước năm 2018 giữa Công ty và các đối tác này.

18. **Vốn và các quỹ**

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

| | Vốn điều lệ VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND | (Lỗ lũy kế)/ lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|---|--|-------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 911.783.310.000 | (291.760.000) | 1.680.744.633 | 46.045.936.944 | 8.277.465.152 | (41.307.564.761) | 926.188.131.968 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 284.773.912.211 | 284.773.912.211 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 911.783.310.000 | (291.760.000) | 1.680.744.633 | 46.045.936.944 | 8.277.465.152 | 243.466.347.450 | 1.210.962.044.179 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 701.372.140.000 | - | 1.680.744.633 | 44.382.982.637 | 7.445.987.998 | 117.354.757.289 | 872.236.612.557 |
| Lỗ thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | (185.096.800.158) | (185.096.800.158) |
| Trích quỹ năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2022 | - | - | - | 1.662.954.307 | 831.477.154 | (2.494.431.461) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên và Quỹ khen thưởng Người Quản lý các TCTD, Ban Điều hành, Kiểm soát viên năm 2023 | - | - | - | - | - | (500.000.000) | (500.000.000) |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 | 701.372.140.000 | - | 1.680.744.633 | 46.045.936.944 | 8.277.465.152 | (70.736.474.330) | 686.639.812.399 |

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết phần vốn điều lệ của Công ty như sau:

| | 30/6/2025 | | 31/12/2024 | |
|-------------|-------------|-----------------|-------------|-----------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn điều lệ | 91.178.331 | 911.783.310.000 | 91.178.331 | 911.783.310.000 |

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

| | 30/6/2025 | 31/12/2024 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 91.178.331 | 91.178.331 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 91.178.331 | 91.178.331 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 91.178.331 | 91.178.331 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|--|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 19.427.364.345 | 7.436.323.605 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 1.081.403.303.918 | 513.408.422.168 |
| Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 2.824.520.549 | 12.030.958.903 |
| Thu nhập từ bảo lãnh và thu khác | 52.260 | 81.187 |
| Phí từ hoạt động cấp thẻ tín dụng và cho vay tiêu dùng trực tuyến | 125.400.404.442 | 24.388.144.307 |
| | 1.229.055.645.514 | 557.263.930.170 |

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|--------------------------------------|---|---|
| Chi phí lãi tiền gửi | 73.060.143.375 | 23.125.779.888 |
| Chi phí lãi tiền vay | 14.581.727.396 | 23.624.191.779 |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 89.155.696.236 | 136.648.517.883 |
| | 176.797.567.007 | 183.398.489.550 |

21. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|--|---|---|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | |
| Hoạt động kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm | - | 2.706.129.120 |
| Dịch vụ khác | 8.588.128.522 | 23.081.180.597 |
| | 8.588.128.522 | 25.787.309.717 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | |
| Dịch vụ thanh toán và đại lý | (2.129.579.758) | (5.878.685.247) |
| Dịch vụ tư vấn | (4.073.664) | (1.420.100.000) |
| Hoa hồng môi giới | (577.889.566) | (939.350.354) |
| Phí dịch vụ của các kênh đối tác nền tảng | (191.398.611.904) | - |
| Dịch vụ khác | (15.986.449.357) | (10.052.204.041) |
| | (210.096.604.249) | (18.290.339.642) |
| (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | (201.508.475.727) | 7.496.970.075 |

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|--|---|---|
| Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 40.511.002 | 22.256.175 |
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (47.256.908) | (4.060.506) |
| (Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | (6.745.906) | 18.195.669 |

23. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|--|---|---|
| Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư | (74.892.592) | (67.932.444) |
| Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 9(i)) | - | (12.060.000.000) |
| Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | (74.892.592) | (12.127.932.444) |

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

24. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Thu nhập hoạt động kinh doanh khác | | |
| Thu nhập từ hoạt động bán nợ | - | 74.824.271.119 |
| Thu từ nợ đã xử lý rủi ro | 17.129.441.415 | 10.435.496.364 |
| Thu từ thanh lý tài sản | - | 21.818.182 |
| Thu từ hoạt động hợp tác thu hồi nợ tàu | 1.005.555.558 | 912.962.965 |
| Thu nhập khác | 14.351.269.585 | 31.486.870.228 |
| | 32.486.266.558 | 117.681.418.858 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh khác | | |
| Chi phí hợp tác thu hồi nợ tàu | (3.977.108.226) | (4.179.564.069) |
| Trong đó: | | |
| Chi phí khấu hao (Thuyết minh 13(c)) | (3.703.379.688) | (3.703.379.688) |
| Chi phí khác | (54.542.978.469) | (29.189.552.564) |
| | (58.520.086.695) | (33.369.116.633) |
| (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác | (26.033.820.137) | 84.312.302.225 |

25. Chi phí hoạt động

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|-----------------------------------|---|---|
| Chi phí cho nhân viên | 104.177.242.058 | 173.753.266.666 |
| Trong đó: | | |
| Chi lương và phụ cấp | 32.250.767.879 | 154.610.283.991 |
| Các khoản chi đóng góp theo lương | 9.507.858.933 | 18.030.588.120 |
| Chi phí khác cho nhân viên | 62.418.615.246 | 1.112.394.555 |
| Chi phí khấu hao | 7.897.844.272 | 9.499.179.347 |
| Chi phí hoạt động khác (i) | 70.178.217.401 | 67.341.767.753 |
| | 182.253.303.731 | 250.594.213.766 |

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(i) Chi phí hoạt động khác bao gồm:

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Chi phí thuế và các khoản phí, lệ phí | 17.026.760.735 | 5.964.783.205 |
| Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản | 90.937.877 | 151.714.583 |
| Chi phí mua sắm công cụ lao động | 4.805.441.619 | 12.427.178.502 |
| Chi phí bảo hiểm tài sản | 48.121.680 | 68.848.144 |
| Chi phí thuê văn phòng | 9.456.696.031 | 19.933.965.677 |
| Chi phí vật liệu văn phòng, xăng dầu | 887.750.965 | 319.702.450 |
| Chi phí bưu phí và điện thoại | 17.160.257.139 | 14.984.347.978 |
| Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết | 551.858.771 | 1.770.349.071 |
| Công tác phí | 2.006.332.588 | 2.507.817.876 |
| Chi phí xuất bản tài liệu, quảng cáo, tuyên truyền | 9.990.620.658 | 2.684.043.656 |
| Chi phí đào tạo, huấn luyện | - | 25.163.440 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Thuyết minh 10) | 899.931.750 | (2.039.845.300) |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 13(d)) | (89.000.000) | 132.000.000 |
| Chi phí hoạt động khác | 7.342.507.588 | 8.411.698.471 |
| | 70.178.217.401 | 67.341.767.753 |

26. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

| | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|--|----------------|---|---|
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng | 8 | 2.188.074.560 | (8.043.039.884) |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng | 8 | 323.058.280.149 | 394.160.602.421 |
| Trích lập dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 9(ii) | - | 1.950.000.000 |
| | | 325.246.354.709 | 388.067.562.537 |

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|-------------------------------------|---|---|
| Chi phí thuế hiện hành | | |
| Kỳ hiện hành | 33.000.777.037 | - |
| Dự phòng thừa trong những năm trước | (96.898.167) | - |
| | <u>32.903.878.870</u> | <u>-</u> |

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|---|---|---|
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 317.677.791.081 | (185.096.800.158) |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 63.535.558.216 | (37.019.360.032) |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 304.691.567 | 165.351.748 |
| Thu nhập không bị tính thuế | (1.696.827) | - |
| Điều chỉnh thuế thu nhập của các năm trước theo Tờ khai quyết toán thuế | (96.898.167) | - |
| Lỗ tính thuế được sử dụng | (30.837.775.919) | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với lỗ tính thuế | - | 36.854.008.284 |
| | <u>32.903.878.870</u> | <u>-</u> |

28. Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được dựa trên số lãi thuần thuộc về cổ đông phổ thông là 284.773.912.211 VND (số lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 sau khi được điều chỉnh lại: 185.096.800.158 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 91.178.331 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 sau khi điều chỉnh lại: 71.356.989 cổ phiếu), được tính như sau:

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(a) Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND (điều chỉnh lại) | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND (theo báo cáo trước đây) |
|---|---|---|--|
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ | 284.773.912.211 | (185.096.800.158) | (185.096.800.158) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 18) (*) | - | - | (500.000.000) |
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 284.773.912.211 | (185.096.800.158) | (185.596.800.158) |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa ước tính được khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2025 do chưa có quyết định trích lập quỹ từ Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND (điều chỉnh lại) | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND (theo báo cáo trước đây) |
|---|---|---|--|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang | 91.178.331 | 70.137.214 | 70.137.214 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu đã phát hành trong năm 2024 | - | 1.219.775 | - |
| Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông trong kỳ | 91.178.331 | 71.356.989 | 70.137.214 |

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND (điều chỉnh lại) | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND (theo báo cáo trước đây) |
|--------------------------|---|---|--|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.123 | (2.594) | (2.646) |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm ẩn có tác động suy giảm, do đó, không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Điều chỉnh lại số cổ phiếu bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Trong năm 2024, Công ty đã phát hành 21.041.117 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 105/GCN-UBCK ngày 18 tháng 6 năm 2024, với ngày giao dịch không hưởng quyền là ngày 2 tháng 7 năm 2024, thời gian đăng ký mua từ ngày 10 tháng 7 năm 2024 đến ngày 16 tháng 8 năm 2024. Giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu, thấp hơn giá thị trường của cổ phiếu đang lưu hành. Do đó, đây được coi là có yếu tố thường trong việc phát hành cổ phiếu. Vì vậy, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của năm 2024 để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được điều chỉnh lại như sau:

| | Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền | Lãi cơ sở trên cổ phiếu VND |
|--|---|-----------------------------------|
| Số báo cáo trước đây | 70.137.214 | (2.646) |
| Ảnh hưởng của thay đổi lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | - | 7 |
| Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu năm 2024 | 1.219.775 | 45 |
| | 71.356.989 | (2.594) |

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi tại NHNNVN (Thuyết minh 4) | 301.545.400 | 201.332.355 |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác (Thuyết minh 5) | 564.129.749.900 | 203.055.255.754 |
| Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá ba tháng (Thuyết minh 5) | 2.100.000.000.000 | 1.260.000.000.000 |
| | 2.664.431.295.300 | 1.463.256.588.109 |

31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

| | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
|--|---|---|
| Tổng số cán bộ, công nhân viên tại ngày 30 tháng 6 (người) | 298 | 678 |
| Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong kỳ (người) | 261 | 954 |
| Thu nhập của cán bộ, công nhân viên trong kỳ (VND) | 32.250.767.879 | 154.610.283.991 |
| Thu nhập bình quân/người/tháng (VND) | 20.594.360 | 27.010.881 |

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

| | 1/1/2025 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | Số đã nộp/ được khấu trừ trong kỳ VND | 30/6/2025 VND |
|-------------------------------|-----------------|---------------------------------|--|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | (1.665.130.344) | 17.532.027.416 | (20.934.739.959) | (5.067.842.887) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (3.460.061.862) | 32.903.878.870 | - | 29.443.817.008 |
| Các loại thuế khác | 494.163.237 | 3.411.289.518 | (3.330.435.591) | 575.017.164 |
| | (4.631.028.969) | 53.847.195.804 | (24.265.175.550) | 24.950.991.285 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Các khoản thuế phải thu | (5.125.192.206) | | | (5.067.842.887) |
| Các khoản thuế phải trả | 494.163.237 | | | 30.018.834.172 |

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

| | 1/1/2024 VND | Số phát sinh trong kỳ VND | Số đã nộp/ được khấu trừ trong kỳ VND | 30/6/2024 VND |
|-------------------------------|-----------------|---------------------------------|--|------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 729.488.203 | 1.741.883.367 | (2.802.455.000) | (331.083.430) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (3.460.061.862) | - | - | (3.460.061.862) |
| Các loại thuế khác | 1.626.945.073 | 10.184.614.691 | (10.230.505.917) | 1.581.053.847 |
| | (1.103.628.586) | 11.926.498.058 | (13.032.960.917) | (2.210.091.445) |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Các khoản thuế phải thu | (3.460.061.862) | | | (3.791.145.292) |
| Các khoản thuế phải trả | 2.356.433.276 | | | 1.581.053.847 |

33. Các khoản mục ngoại bảng khác

(a) Cam kết cho vay không hủy ngang

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cam kết cho vay không hủy ngang | 1.207.799.281.495 | 3.829.110.967.715 |

(b) Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|-------------------------------|------------------|-------------------|
| Lãi cho vay chưa thu được | 189.950.922.737 | 254.248.886.720 |
| Lãi chứng khoán chưa thu được | 35.787.802.170 | 35.787.802.170 |
| Phí phải thu chưa thu được | 16.773.526.402 | 17.715.672.508 |
| | 242.512.251.309 | 307.752.361.398 |

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Nợ gốc của các khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 719.536.000.354 | 364.097.275.851 |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 580.859.188.212 | 345.697.508.702 |
| | 1.300.395.188.566 | 709.794.784.553 |

(d) Tài sản và chứng từ khác

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|--|------------------|-------------------|
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 284.855.144.000 | 169.200.000.000 |
| Tài sản thuê ngoài (*) | (*) | (*) |
| | 284.855.144.000 | 169.200.000.000 |

(*) Công ty không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

34. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/năm kế toán như sau:

| Bên liên quan | Các giao dịch | Tài sản/(nợ phải trả) | |
|--|---|--|--|
| | | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
| Cổ đông góp vốn cổ phần | | | |
| Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thông Nhất | Góp vốn đầu tư | 12.359.062.700 | 12.359.062.700 |
| Công ty Cổ phần MED-AID Công Minh | Góp vốn đầu tư Phải thu phí tư vấn, bảo lãnh | 2.150.000.000 150.000.000 | 2.150.000.000 150.000.000 |
| Công ty con của cổ đông lớn | | | |
| Công ty Cổ phần TMDV Vận tải Xi măng Hải Phòng | Phải thu kinh doanh tàu | 152.931.001 | 152.931.001 |
| Công ty liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt | | | |
| Công ty Cổ phần Bạch Minh | Nhận tiền gửi Phải trả lãi nhận tiền gửi | (13.000.000.000) (239.293.149) | (6.500.000.000) (55.824.657) |
| Công ty Cổ phần Amber Fintech | Nhận tiền gửi Phải trả lãi nhận tiền gửi | (205.000.000.000) (4.577.876.712) | (28.000.000.000) (3.298.630) |
| Công ty Cổ phần Sách điện tử Waka | Nhận tiền gửi Phải trả lãi nhận tiền gửi | (6.000.000.000) (165.205.476) | (1.000.000.000) (7.298.630) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Vega Fintech | Nhận tiền gửi Phải trả lãi nhận tiền gửi Phát hành giấy tờ có giá Phải trả lãi cho giấy tờ có giá phát hành Phải trả phí dịch vụ | (6.500.000.000) (34.797.946) (12.000.000.000) (58.980.822) (1.977.377.910) | - - (60.000.000.000) (165.698.630) - |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Vega | Nhận tiền gửi Phải trả lãi nhận tiền gửi | (18.000.000.000) (263.712.330) | - - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư VAM | Phát hành giấy tờ có giá Phải trả lãi cho giấy tờ có giá phát hành | (30.000.000.000) (27.534.247) | - - |

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Các bên liên quan | Các giao dịch | Thu/(chi) | |
|--|--|---|---|
| | | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND |
| Hội đồng Quản trị | Thù lao, lương và thưởng | (1.415.009.092) | (1.144.000.000) |
| Ban Điều hành | Tiền lương của TGD và người quản lý chủ chốt khác | (4.496.980.747) | (7.147.527.198) |
| Ban Kiểm soát | Thù lao | (752.690.969) | (1.031.757.142) |
| Tổng công ty xi măng Việt Nam VICEM | Chi phí lãi tiền gửi | - | (5.393.952.140) |
| Công ty Cổ phần Bạch Minh | Chi phí lãi tiền gửi Chi phí lãi cho giấy tờ có giá phát hành | (416.038.356) (80.712.329) | (51.527.945) - |
| Công ty Cổ phần Amber Fintech | Chi phí lãi tiền gửi Chi phí lãi cho giấy tờ có giá phát hành | (4.686.731.507) (1.241.643.841) | - - |
| Công ty Cổ phần Trò chơi Vega | Chi phí lãi tiền gửi Chi phí lãi cho giấy tờ có giá phát hành | (63.736.988) (104.810.959) | - - |
| Công ty Cổ phần Sách điện tử Waka | Chi phí lãi tiền gửi | (193.808.216) | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Vega Fintech | Chi phí lãi tiền gửi Chi phí lãi cho giấy tờ có giá phát hành Chi phí dịch vụ | (34.797.946) (321.336.987) (3.367.418.477) | - - - |
| Công ty Cổ phần Truyền thông Vega | Chi phí lãi tiền gửi | (263.712.330) | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư VAM | Chi phí lãi cho giấy tờ có giá phát hành | (27.534.247) | - |

35. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

| | Tổng dư nợ cho vay khách hàng – góp VND | Tiền gửi và cho vay NHNNVN và các TCTD khác – góp VND | Tiền gửi và vay các TCTD khác và khách hàng VND | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán – góp VND | Phát hành giấy tờ có giá VND | Các cam kết và bảo lãnh VND |
|------------|--|--|--|---|------------------------------------|-----------------------------------|
| Trong nước | 6.497.142.035.065 | 2.664.431.295.300 | 5.294.224.262.371 | 219.588.767.100 | 2.579.800.000.000 | 1.207.799.281.495 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | Tổng dư nợ cho vay khách hàng – góp VND | Tiền gửi và cho vay NHNNVN và các TCTD khác – góp VND | Tiền gửi và vay các TCTD khác và khách hàng VND | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán – góp VND | Phát hành giấy tờ có giá VND | Các cam kết và bảo lãnh VND |
|------------|--|--|--|---|------------------------------------|-----------------------------------|
| Trong nước | 6.299.656.453.538 | 1.463.256.588.109 | 4.715.752.633.499 | 259.200.000.000 | 2.301.100.000.000 | 3.829.110.967.715 |

36. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Công ty đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Bảng dưới đây thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Công ty, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng của Công ty bao gồm các khoản nợ nhóm 1, theo quy định của Thông tư 31; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng. Công ty đánh giá rằng Công ty hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không phải lập dự phòng là do Công ty đang nắm giữ các tài sản bảo đảm đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Công ty hiện đang nắm giữ các tài sản bảo đảm là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác cho các tài sản tài chính này. Công ty chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính được trình bày như sau:

| Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng VND | Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng VND | Đã lập dự phòng VND | Tổng cộng VND |
|---|--|---|---------------------|-------------------|
| Tiền gửi tại NHNNVN | 301.545.400 | - | - | 301.545.400 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 2.664.129.749.900 | - | - | 2.664.129.749.900 |
| Chứng khoán kinh doanh | 50.388.767.100 | - | - | 50.388.767.100 |
| Cho vay khách hàng | 5.671.035.106.518 | 11.506.244.331 | 814.600.684.216 | 6.497.142.035.065 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 129.000.000.000 | - | 40.200.000.000 | 169.200.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | 217.901.117.718 | - | 15.698.328.096 | 233.599.445.814 |
| | 8.732.756.286.636 | 11.506.244.331 | 870.499.012.312 | 9.614.761.543.279 |

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng VND | Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng VND | Đã lập dự phòng VND | Tổng cộng VND |
|---|--|---|---------------------|-------------------|
| Tiền gửi tại NHNNVN | 201.332.355 | - | - | 201.332.355 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 1.463.055.255.754 | - | - | 1.463.055.255.754 |
| Cho vay khách hàng | 5.647.564.025.257 | 10.325.308.916 | 641.767.119.365 | 6.299.656.453.538 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 90.000.000.000 | - | - | 90.000.000.000 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 129.000.000.000 | - | 40.200.000.000 | 169.200.000.000 |
| Tài sản tài chính khác | 142.415.642.256 | - | 16.009.328.096 | 158.424.970.352 |
| | 7.472.236.255.622 | 10.325.308.916 | 697.976.447.461 | 8.180.538.011.999 |

Chi tiết về các tài sản bảo đảm Công ty nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 30/6/2025 | 31/12/2024 |
|---|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Bất động sản | 24.231.844.783 | 353.480.844.783 |
| Máy móc thiết bị | 99.323.087.150 | 108.570.087.150 |
| Phương tiện vận tải | 9.341.971.200 | 7.965.528.000 |
| Cổ phiếu do các Tổ chức kinh tế phát hành | 403.140.080.000 | 815.811.813.800 |
| Cổ phiếu do các Tổ chức tín dụng khác phát hành | 452.587.000.000 | 676.755.673.400 |
| Giấy tờ có giá | - | 1.954.221.161.705 |
| Các tài sản bảo đảm khác | - | 5.682.846.000 |
| | 988.623.983.133 | 3.922.487.954.838 |

37. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư dài hạn khác được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác và khách hàng được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

| Tại 31 tháng 12 năm 2024 | Quá hạn | | Trong hạn | | | Tổng cộng VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|--------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------|
| | Quá hạn trên 3 tháng VND | Quá hạn dưới 3 tháng VND | Đến 1 tháng VND | Từ trên 1 đến 3 tháng VND | Từ trên 3 đến 12 tháng VND | |
| Tài sản | | | | | | |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 201.332.355 | - | - | 201.332.355 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp | - | - | 1.063.055.255.754 | 400.000.000.000 | - | 1.463.055.255.754 |
| Cho vay khách hàng – góp | 398.709.034.816 | 209.957.229.423 | 1.707.575.164.748 | 719.736.887.766 | 1.231.081.194.563 | 6.299.656.453.538 |
| Chứng khoán đầu tư – góp | 40.200.000.000 | - | - | - | 129.000.000.000 | 259.200.000.000 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp | - | - | - | - | - | 14.509.062.700 |
| Tài sản cố định – thuần | - | - | 2.647.609 | 12.241.932 | 5.952.871.959 | 23.450.444.429 |
| Tài sản Có khác – góp | 16.009.328.096 | - | 45.503.133.538 | 79.095.949.771 | 22.980.228.597 | 450.472.721.592 |
| Tổng tài sản (1) | 454.918.362.912 | 209.957.229.423 | 2.816.337.534.004 | 1.198.845.079.469 | 1.260.014.295.119 | 8.510.545.270.368 |
| Nợ phải trả | | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 2.972.000.000.000 | 833.000.000.000 | - | 3.805.000.000.000 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 76.300.000.000 | 88.711.600.000 | 175.641.033.499 | 910.752.633.499 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 170.000.000.000 | 720.400.000.000 | 1.409.700.000.000 | 2.301.100.000.000 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 43.110.591.506 | 19.491.194.683 | 140.293.799.925 | 220.063.361.619 |
| Tổng nợ phải trả (2) | - | - | 3.261.410.591.506 | 1.661.602.794.683 | 2.120.093.799.925 | 7.236.915.995.118 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng (3) = (1) – (2) | 454.918.362.912 | 209.957.229.423 | (445.073.057.502) | (462.757.715.214) | (860.079.504.806) | 1.273.629.275.250 |

38. Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất

Kỳ định lại lãi suất là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Kỳ định lại lãi suất của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn dưới 1 tháng; và
- Kỳ định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T, Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

| | Quá hạn VND | Không hưởng lãi VND | Đến 1 tháng VND | Kỳ thay đổi lãi suất | | | | | Tổng cộng VND |
|---|-----------------|------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| | | | | Từ trên 1 đến 3 tháng VND | Từ trên 3 đến 6 tháng VND | Từ trên 6 đến 12 tháng VND | Từ trên 1 đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 301.545.400 | - | - | - | - | - | 301.545.400 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp | - | - | 2.664.129.749.900 | - | - | - | - | - | 2.664.129.749.900 |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp | - | - | - | - | - | 50.388.767.100 | - | - | 50.388.767.100 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 824.303.941.217 | - | 38.981.778.580 | 228.459.268.349 | 680.427.021.299 | 1.608.704.734.309 | 1.933.020.152.227 | 1.183.245.139.084 | 6.497.142.035.065 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | 40.200.000.000 | 129.000.000.000 | - | - | - | - | - | - | 169.200.000.000 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp | - | 14.509.062.700 | - | - | - | - | - | - | 14.509.062.700 |
| Tài sản cố định – thuần | - | 15.552.600.157 | - | - | - | - | - | - | 15.552.600.157 |
| Tài sản Có khác – gộp | 15.698.328.096 | 400.692.263.144 | - | - | - | - | - | - | 416.390.591.240 |
| Tổng tài sản (1) | 880.202.269.313 | 559.753.926.001 | 2.703.413.073.880 | 228.459.268.349 | 680.427.021.299 | 1.659.093.501.409 | 1.933.020.152.227 | 1.183.245.139.084 | 9.827.614.351.562 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 2.400.000.000.000 | 676.000.000.000 | 90.000.000.000 | - | - | - | 3.166.000.000.000 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 261.824.262.371 | 292.000.000.000 | 324.800.000.000 | 761.700.000.000 | 477.900.000.000 | 10.000.000.000 | - | 2.128.224.262.371 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 358.200.000.000 | 427.300.000.000 | 1.344.500.000.000 | 349.800.000.000 | 100.000.000.000 | - | 2.579.800.000.000 |
| Các khoản nợ khác | - | 450.593.065.543 | - | - | - | - | - | - | 450.593.065.543 |
| Tổng nợ phải trả (2) | - | 712.417.327.914 | 3.050.200.000.000 | 1.428.100.000.000 | 2.196.200.000.000 | 827.700.000.000 | 110.000.000.000 | - | 8.324.617.327.914 |
| Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (3) = (1) – (2) | 880.202.269.313 | (152.663.401.913) | (346.786.926.120) | (1.199.640.731.651) | (1.515.772.978.701) | 831.393.501.409 | 1.823.020.152.227 | 1.183.245.139.084 | 1.502.997.023.648 |

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T, Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại 31 tháng 12 năm 2024

| | Quá hạn VND | Không hưởng lãi VND | Kỳ thay đổi lãi suất | | | | | Tổng cộng VND |
|---|-----------------|------------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------|
| | | | Đến 1 tháng VND | Từ trên 1 đến 3 tháng VND | Từ trên 3 đến 6 tháng VND | Từ trên 6 đến 12 tháng VND | Từ trên 1 đến 5 năm VND | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 201.332.355 | - | - | - | - | 201.332.355 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp | - | - | 1.463.055.255.754 | - | - | - | - | 1.463.055.255.754 |
| Cho vay khách hàng – góp | 608.666.264.239 | - | 1.707.575.164.748 | 719.736.887.766 | 1.231.081.194.563 | - | 1.830.210.078.241 | 6.299.656.453.538 |
| Chứng khoán đầu tư – góp | 40.200.000.000 | 129.000.000.000 | - | - | 90.000.000.000 | - | - | 259.200.000.000 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp | - | 14.509.062.700 | - | - | - | - | - | 14.509.062.700 |
| Tài sản cố định – thuần | - | 23.450.444.429 | - | - | - | - | - | 23.450.444.429 |
| Tài sản Có khác – góp | 16.009.328.096 | 434.463.393.496 | - | - | - | - | - | 450.472.721.592 |
| Tổng tài sản (1) | 664.875.592.335 | 601.422.900.625 | 3.170.831.752.857 | 719.736.887.766 | 1.321.081.194.563 | - | 1.830.210.078.241 | 8.510.545.270.368 |

Nợ phải trả

| | | | | | | | | |
|-------------------------------|---|-----------------|-------------------|-------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 2.235.000.000.000 | 1.013.000.000.000 | 557.000.000.000 | - | - | 3.805.000.000.000 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 123.641.033.499 | - | 95.900.000.000 | 37.200.000.000 | 318.011.600.000 | 336.000.000.000 | 910.752.633.499 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 100.000.000.000 | 899.400.000.000 | 1.301.700.000.000 | 2.301.100.000.000 |
| Các khoản nợ khác | - | 220.063.361.619 | - | - | - | - | - | 220.063.361.619 |

Tổng nợ phải trả (2)

| | | | | | | | | |
|--|---|-----------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | - | 343.704.395.118 | 2.235.000.000.000 | 1.108.900.000.000 | 694.200.000.000 | 1.217.411.600.000 | 1.637.700.000.000 | 7.236.915.995.118 |
|--|---|-----------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (3) = (1) – (2)

| | | | | | | | | | |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|---------------------|-----------------|-----------------|-------------------|
| | 664.875.592.335 | 257.718.505.507 | 935.831.752.857 | (389.163.112.234) | 626.881.194.563 | (1.217.411.600.000) | 192.510.078.241 | 202.386.863.981 | 1.273.629.275.250 |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|---------------------|-----------------|-----------------|-------------------|

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào, Công ty chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Trong kỳ, tỷ giá giữa VND và USD có dao động đáng kể, tuy nhiên các khoản cho vay khách hàng của Công ty chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Công ty đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Công ty sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025
(tương đương VND)

| Tài sản | VND | USD | EUR | Tổng cộng |
|--|--------------------------|----------------------|--------------------|--------------------------|
| Tiền gửi tại NHNNVN | 301.545.400 | - | - | 301.545.400 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 2.661.189.269.352 | 2.940.480.548 | - | 2.664.129.749.900 |
| Chứng khoán kinh doanh – gộp | 50.388.767.100 | - | - | 50.388.767.100 |
| Cho vay khách hàng – gộp | 6.497.142.035.065 | - | - | 6.497.142.035.065 |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | 169.200.000.000 | - | - | 169.200.000.000 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 14.509.062.700 | - | - | 14.509.062.700 |
| Tài sản cố định – thuần | 15.552.600.157 | - | - | 15.552.600.157 |
| Tài sản có khác – gộp | 416.390.591.240 | - | - | 416.390.591.240 |
| Tổng tài sản (1) | 9.824.673.871.014 | 2.940.480.548 | - | 9.827.614.351.562 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Tiền gửi và vay từ các TCTD khác | 3.166.000.000.000 | - | - | 3.166.000.000.000 |
| Tiền gửi khách hàng | 2.128.224.262.371 | - | - | 2.128.224.262.371 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 2.579.800.000.000 | - | - | 2.579.800.000.000 |
| Các khoản nợ khác | 450.591.450.139 | - | 1.615.404 | 450.593.065.543 |
| Tổng nợ phải trả (2) | 8.324.615.712.510 | - | 1.615.404 | 8.324.617.327.914 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2) | 1.500.058.158.504 | 2.940.480.548 | (1.615.404) | 1.502.997.023.648 |

Tại 31 tháng 12 năm 2024
(tương đương VND)

| Tài sản | VND | USD | EUR | Tổng cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|----------------------|----------|--------------------------|
| Tiền gửi tại NHNNVN | 201.332.355 | - | - | 201.332.355 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 1.460.435.719.120 | 2.619.536.634 | - | 1.463.055.255.754 |
| Cho vay khách hàng – góp | 6.299.656.453.538 | - | - | 6.299.656.453.538 |
| Chứng khoán đầu tư – góp | 259.200.000.000 | - | - | 259.200.000.000 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 14.509.062.700 | - | - | 14.509.062.700 |
| Tài sản cố định – thuần | 23.450.444.429 | - | - | 23.450.444.429 |
| Tài sản có khác – góp | 450.472.721.592 | - | - | 450.472.721.592 |
| Tổng tài sản (1) | 8.507.925.733.734 | 2.619.536.634 | - | 8.510.545.270.368 |

Nợ phải trả

| | | | | |
|----------------------------------|--------------------------|----------|------------------|--------------------------|
| Tiền gửi và vay từ các TCTD khác | 3.805.000.000.000 | - | - | 3.805.000.000.000 |
| Tiền gửi khách hàng | 910.752.633.499 | - | - | 910.752.633.499 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 2.301.100.000.000 | - | - | 2.301.100.000.000 |
| Các khoản nợ khác | 220.062.014.483 | - | 1.347.136 | 220.063.361.619 |
| Tổng nợ phải trả (2) | 7.236.914.647.982 | - | 1.347.136 | 7.236.915.995.118 |

Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)

| | | | | |
|--|-------------------|---------------|-------------|-------------------|
| | 1.271.011.085.752 | 2.619.536.634 | (1.347.136) | 1.273.629.275.250 |
|--|-------------------|---------------|-------------|-------------------|

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động và vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi) trong trường hợp VND giảm giá 3% so với USD.

| Loại tiền tệ | Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh VND | Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VND |
|--|---|---|
| Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 | | |
| USD | (88.214.416) | (70.571.533) |
| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 | | |
| USD | (78.586.099) | (62.868.879) |

39. Thuyết minh giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Vì vậy, các khái niệm được đề cập tại Thuyết minh 3(cc) chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh 39 trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền, vàng gửi tại NHNNVN và các TCTD khác, chứng khoán kinh doanh, cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư và các công cụ tài chính phái sinh. Theo Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(cc)(i).

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro và các khoản nợ phải trả tài chính khác. Theo Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp theo chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(cc)(ii).

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

| Tài ngày 30 tháng 6 năm 2025 | | | | | | |
|--|--------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------------------|-------------------------|----------------|
| Ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động | | Giá trị ghi sổ | | | Giá trị hợp lý | |
| VND | Giữ đến ngày đáo hạn VND | Cho vay và phải thu VND | Sẵn sàng để bán VND | Ghi nhận theo giá trị phân bổ VND | Tổng giá trị ghi sổ VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| - | - | 301.545.400 | - | - | 301.545.400 | 301.545.400 |
| - | - | 2.664.129.749.900 | - | - | 2.664.129.749.900 | (*) |
| 50.388.767.100 | - | - | - | - | 50.388.767.100 | 50.388.767.100 |
| - | - | 6.497.142.035.065 | - | - | 6.497.142.035.065 | (*) |
| - | 169.200.000.000 | - | - | - | 169.200.000.000 | (*) |
| - | - | - | 14.509.062.700 | - | 14.509.062.700 | (*) |
| - | - | 233.599.445.814 | - | - | 233.599.445.814 | (*) |
| <hr/> | | | | | | |
| 50.388.767.100 | 169.200.000.000 | 9.395.172.776.179 | 14.509.062.700 | - | 9.629.270.605.979 | |
| <hr/> | | | | | | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| - | - | - | - | 3.166.000.000.000 | 3.166.000.000.000 | (*) |
| - | - | - | - | 2.128.224.262.371 | 2.128.224.262.371 | (*) |
| - | - | - | - | 2.579.800.000.000 | 2.579.800.000.000 | (*) |
| - | - | - | - | 450.593.065.543 | 450.593.065.543 | (*) |
| <hr/> | | | | | | |
| - | - | - | - | 8.324.617.327.914 | 8.324.617.327.914 | |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | Giữ đến ngày đáo hạn VND | Cho vay và phải thu VND | Giá trị ghi sổ Sẵn sàng để bán VND | Ghi nhận theo giá trị phân bổ VND | Tổng giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---|---|----------------------------|--------------------------|
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | 201.332.355 | - | - | 201.332.355 | 201.332.355 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | 1.463.055.255.754 | - | - | 1.463.055.255.754 | (*) |
| Cho vay khách hàng – gộp | - | 6.299.656.453.538 | - | - | 6.299.656.453.538 | (*) |
| Chứng khoán đầu tư – gộp | 169.200.000.000 | - | 90.000.000.000 | - | 259.200.000.000 | (*) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | - | 14.509.062.700 | - | 14.509.062.700 | (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | 158.424.970.352 | - | - | 158.424.970.352 | (*) |
| | 169.200.000.000 | 7.921.338.011.999 | 104.509.062.700 | - | 8.195.047.074.699 | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | 3.805.000.000.000 | 3.805.000.000.000 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | 910.752.633.499 | 910.752.633.499 | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | 2.301.100.000.000 | 2.301.100.000.000 | (*) |
| Nợ phải trả tài chính khác | - | - | - | 220.063.361.619 | 220.063.361.619 | (*) |
| | - | - | - | 7.236.915.995.118 | 7.236.915.995.118 | |

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

40. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | 30/6/2025 VND | 31/12/2024 VND |
|----------------------|------------------|-------------------|
| Đến một năm | 13.113.755.064 | 26.914.855.157 |
| Trên một đến năm năm | 4.183.256.430 | 2.308.423.656 |
| | 17.297.011.494 | 29.223.278.813 |

41. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ sau:

Các quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm nên Công ty sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này sau khi có phê duyệt của Hội đồng Quản trị.

42. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Điều hành thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi nào trong các ước tính kế toán của Công ty khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với các ước tính kế toán khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

43. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

44. Sự kiện sau ngày báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

45. Các khoản mục bất thường

Không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Tín Việt
(trước đây là Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt)
Tầng 9, Tòa nhà V.E.T
Số 98 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

46. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ được Ban Điều hành Công ty phê duyệt vào ngày 12 tháng 8 năm 2025.

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Bích Phượng
Kế toán

Người duyệt:




Võ Thị Phương Thảo
Kế toán trưởng

Hồ Minh Tâm
Tổng Giám đốc

T. C. P. I.

NHNN
I. C. P. I.